



BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2020
Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Kế hoạch công tác năm 2020 của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng xin báo cáo tình hình kinh tế - xã hội trong tháng 5 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau:

I. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng cây hằng năm tính đến tháng 5 là 267.201 ha (trong đó, diện tích lúa 241.270 ha, giảm 5,54% so với cùng kỳ năm trước, bằng 14.150 ha; diện tích gieo trồng cây hằng năm khác là 25.931 ha, giảm 17,03% so với cùng kỳ năm trước, bằng 5.322 ha). Nguyên nhân giảm diện tích gieo trồng do trong vụ đông xuân, thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài và tình hình xâm nhập mặn sâu vào nội đồng làm nhiều địa phương trong tỉnh không gieo trồng lúa vụ đông xuân muộn và cũng đã có 4.764 ha lúa bị ảnh hưởng thiệt hại năng suất trên 70%, rau màu các loại thiệt hại 49,92 ha (thiệt hại nhiều ở các huyện Long Phú, Kế Sách, Châu Thành, Mỹ Tú).

1. Trồng lúa

Tính đến tháng 5 năm 2020, tỉnh Sóc Trăng đã sản xuất xong hai vụ lúa mùa và đông xuân với diện tích gieo trồng 2 vụ là 194.666 ha, giảm 15.254 ha so với cùng kỳ.

- Diện tích gieo trồng vụ mùa, toàn tỉnh có 2 huyện xuống giống là huyện Mỹ Xuyên và thị xã Vĩnh Châu với diện tích 11.682 ha, vượt 0,71% kế hoạch, tăng 1,87% so với cùng kỳ năm trước, bằng 215 ha do tăng diện tích gieo trồng lúa ở huyện Mỹ Xuyên (đây là địa phương có nhiều diện tích gieo trồng các giống lúa chất lượng cao như ST5, ST24, ST20, Tài nguyên được thị trường tiêu thụ ưa chuộng, nhất là giống lúa ST25 có chất lượng hạt gạo ngon, sản xuất lúa theo hướng bền vững với mô hình sản xuất một vụ lúa một vụ tằm đang phát huy hiệu quả); Diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân 2019- 2020, toàn tỉnh Sóc Trăng có 9/11 huyện gieo trồng với diện tích 182.984 ha, vượt 4,74% kế hoạch (174.700 ha) và giảm 7,79% so với vụ đông xuân năm trước, bằng 15.469 ha. Nguyên nhân làm giảm diện tích gieo trồng lúa ở các địa phương chủ yếu do thời tiết nắng hạn kéo dài, xâm nhập mặn, thiếu nước canh tác. Diện tích lúa bị thiệt hại 4.764 ha (thành phố Sóc Trăng 83 ha; huyện Châu Thành 190 ha; huyện Kế Sách 803 ha; huyện Mỹ Tú 16 ha; huyện Long Phú 3.672 ha).

Hiện nay, lúa vụ hè thu đã xuống giống 46.604 ha ở các huyện Mỹ Tú, Thanh Trị, Châu Thành, thị xã Ngã Năm..., những địa phương khác đang thực hiện cày ải, chuẩn bị xuống giống.

- Năng suất gieo trồng lúa vụ mùa 51,30 tạ/ha, đạt 97,70% kế hoạch, tăng 2,13% so với vụ cùng kỳ năm trước, bằng 1,06 tạ/ha. Trong đó, thị xã Vĩnh Châu có năng suất 42,34 tạ/ha, tăng 15,56%, bằng 5,70 tạ/ha; huyện Mỹ Xuyên 54,84 tạ/ha, giảm 1,81%, bằng 1,01 tạ/ha; Năng suất gieo trồng lúa vụ đông xuân là 64,82 tạ/ha, đạt 97,52% kế hoạch (66,47 tạ/ha), giảm 0,54% so với cùng kỳ năm trước, bằng 0,35 tạ/ha. Một số địa phương bị ảnh hưởng hạn mặn đều bị giảm năng suất; trong đó, năng suất lúa giảm nhiều nhất là huyện Long Phú giảm 13,11 tạ/ha, huyện Kế Sách giảm 10,03 tạ/ha (đây là các địa phương có diện tích xuống giống vụ đông xuân muộn khi nước mặn xâm nhập sâu vào nội đồng, thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài làm cho nhiều diện tích lúa bị thiệt hại). Năng suất thu hoạch vụ đông xuân 66,55 tạ/ha, tăng 2,12% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1,38 tạ/ha do một số địa phương có hệ thống đê bao khép kín, vận hành hiệu quả hệ thống công ngăn mặn giữ ngọt đã né hạn mặn thành công, lúa trúng mùa, như các huyện Ngã Năm năng suất đạt 78,06 tạ/ha (tăng 5,90 tạ/ha); Thanh Trị 72,17 tạ/ha (tăng 3,06 tạ/ha); Mỹ Tú 72,05 tạ/ha (tăng 1,27 tạ/ha) ...

- Sản lượng thu hoạch lúa đến hết tháng 5/2020 đạt 1.245.324 tấn, giảm 7,83% so với cùng kỳ năm trước, bằng 105.740 tấn (sản lượng lúa mùa 59.934 tấn, tăng 4,04%, bằng 2.328 tấn; lúa đông xuân 1.186.140 tấn, giảm 8,29%, bằng 107.240 tấn). Sản lượng lúa chất lượng cao là 1.152.050 tấn, tăng 52,06% so với cùng kỳ năm trước, bằng 394.420 tấn.

2. Cây hàng năm

- Diện tích gieo trồng ngô (bắp) 1.490 ha, giảm 32,67% so với cùng kỳ năm trước, bằng 723 ha (do nắng hạn kéo dài đã làm 5,52 ha bị mất trắng, một số nơi hạn chế xuống giống); năng suất thu hoạch 41,91 tạ/ha; sản lượng đạt 6.221 tấn, giảm 31,13% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2.812 tấn.

- Diện tích gieo trồng cây lấy củ có chất bột 1.221 ha, giảm 26,45% so với cùng kỳ năm trước, bằng 723 ha, chủ yếu giảm diện tích khoai lang (giảm 433 ha) do giá thấp nên chuyển sang trồng các loại rau màu khác, sản lượng khoai lang là 2.775 tấn. Diện tích sản (khoai mỳ) tương đối ổn định 273 ha, sản lượng 3.408 tấn; khoai mỳ 87 ha, sản lượng 880 tấn; khoai môn 561 ha, sản lượng 7.241 tấn; cây lấy củ có chất bột khác 93 ha, sản lượng 865 tấn.

- Diện tích gieo trồng cây mía là 3.701 ha, đạt 74,02% kế hoạch năm 2020 (5.000 ha), giảm 24,55% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.204 ha. Những năm qua, sản xuất mía trên địa bàn gặp nhiều khó khăn do thị trường tiêu thụ bấp bênh, giá mía thấp nên một số diện tích mía trồng rải rác, hiệu quả kém được chuyển đổi sang cây trồng khác hoặc nuôi trồng thủy sản. Năng suất cây mía 961,50 tạ/ha, giảm 3,47% so với cùng kỳ năm trước, bằng 34,61 tạ/ha. Sản lượng mía đạt 355.851 tấn, giảm 27,17% so với cùng kỳ năm trước, bằng 132.739 tấn.

- Diện tích gieo trồng cây rau, đậu, hoa, cây cảnh là 16.308 ha, giảm 19,56% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3.965 ha. Do ảnh hưởng hạn mặn có 34,3 ha rau màu bị mất trắng (rau lấy lá 1,1 ha; dưa lấy quả 18,5 ha; rau lấy quả 14,7 ha). Riêng cây hành tím là 5.282 ha, tăng 5,44% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng hành tím là 83.809 tấn, tăng 12,19 so với cùng kỳ năm trước.

3. Cây lâu năm

Diện tích cây lâu năm hiện có 41.650 ha, giảm 0,13%, bằng 53 ha so với cùng kỳ năm trước; trong đó, diện tích cây ăn quả hiện có 28.237 ha, tăng 0,55%.

- Cây xoài: có 2.093 ha, tăng 2,05% so với cùng kỳ năm trước, bằng 42 ha. Sản lượng xoài 7.230 tấn, giảm 2,03% so với cùng kỳ năm trước, bằng 150 tấn.

- Cây chuối: diện tích hiện có 9.962 ha, giảm 4,03% so với cùng kỳ năm trước, bằng 418 ha. Sản lượng chuối là 41.990 tấn, giảm 3,74% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.630 tấn.

- Cam: 3.456 ha, giảm 1,59% so với cùng kỳ năm trước, bằng 56 ha. Sản lượng đạt 13.583 tấn, giảm 1,21% so với cùng kỳ năm trước, bằng 167 tấn do giảm diện tích vườn cây già cỗi cho năng suất thấp ở huyện Mỹ Tú, Châu Thành chuyển sang trồng xoài, mít....

- Bưởi: 2.532 ha, tăng 0,56% so với cùng kỳ năm trước, bằng 14 ha; sản lượng 5.064 tấn, tăng 3,09% so với cùng kỳ năm trước, bằng 152 tấn.

- Cây nhãn: diện tích hiện có 3.573 ha, tăng 5,40% so với cùng kỳ năm trước, bằng 183 ha. Diện tích cây nhãn tăng do chuyển đổi từ diện tích mía kém hiệu quả ở huyện Cù Lao Dung. Sản lượng nhãn là 7.175 tấn, tăng 2,87% so với cùng kỳ năm trước, bằng 200 tấn.

- Cây dừa: diện tích hiện có 5.893 ha, tăng 2,83% so với cùng kỳ năm trước, bằng 162 ha. Diện tích dừa tăng là do người dân tận dụng trồng trên bờ bao, trồng phân tán, cải tạo vườn tạp. Sản lượng 12.500 tấn, tăng 4,67% so với cùng kỳ năm trước, bằng 558 tấn.

4. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh ổn định, dịch bệnh gia súc, gia cầm trong 5 tháng đầu năm 2020 không phát sinh ổ dịch trên địa bàn.

- Đàn trâu toàn tỉnh có 2.438 con, vượt 6% kế hoạch năm 2020 (2.300 con), giảm 0,77% so với cùng kỳ năm trước, bằng 19 con. Số lượng trâu xuất chuồng 159 con, giảm 4,79% so với cùng kỳ năm trước, bằng 8 con, sản lượng đạt 48 tấn, giảm 2,04%, bằng 1 tấn.

- Đàn bò toàn tỉnh hiện có 54.100 con, vượt 0,18% kế hoạch năm 2020 (54.000 con), tăng 3,34% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.750 con. Số lượng bò xuất chuồng 3.158 con, tăng 2,43% so với cùng kỳ năm trước, bằng 75 con; sản lượng 696 tấn, tăng 2,50%, bằng 17 tấn. Toàn tỉnh có 5/11 huyện chăn nuôi bò sữa với 10.013 con, tăng 4,90% so với cùng kỳ năm trước, bằng 468 con, (trong đó, ba địa phương có số lượng đàn bò sữa nhiều là Trần Đề 4.100 con, Mỹ Tú 2.925 con,

Mỹ Xuyên 2.221 con). Sản lượng sữa 5 tháng đầu năm 2020 là 6.242 tấn, tăng 1,45% so với cùng kỳ năm trước, bằng 89 tấn.

- Đàn heo thịt có 99.630 con, giảm 44,02% so với cùng kỳ năm trước, bằng 78.348 con, do tác động dịch tả lợn Châu Phi xảy ra 6 tháng cuối năm 2019 làm giảm tổng đàn. Đến nay, tuy dịch bệnh đã được khống chế, giá heo hơi tăng cao nhưng khả năng tái đàn vẫn còn nhiều hạn chế, giá con giống tăng cao, nguồn cung heo giống sạch bệnh chưa có nhiều, giá thức ăn chăn nuôi tăng, các hộ chăn nuôi thiếu vốn sản xuất... Số lượng heo xuất chuồng là 118.542 con, sản lượng tương đương 11.468 tấn, giảm 37,42% so với cùng kỳ năm trước, bằng 6.858 tấn.

- Đàn gia cầm toàn tỉnh có 7.293 nghìn con, giảm 1,71% so với cùng kỳ năm trước, bằng 127 nghìn con; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 9.973 tấn, giảm 31,44%, bằng 4.574 tấn; sản lượng trứng gia cầm 193.738 nghìn quả, giảm 33,43%, bằng 97.275 nghìn quả.

5. Lâm nghiệp

Hoạt động lâm nghiệp tập trung chủ yếu cho việc trồng mới một số diện tích rừng; trồng cây phân tán và chăm sóc các diện tích rừng trồng. Ước từ đầu năm đến tháng 5 năm 2020, sản lượng gỗ khai thác 39.275 m³ các loại, giảm 0,01% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3m³. Sản lượng củi khai thác 44.150 Ste, giảm 0,07% so với cùng kỳ năm trước, bằng 30 Ste. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước 1.745 ngàn cây, giảm 1,41% so với cùng kỳ năm trước, bằng 25 ngàn cây. Từ đầu năm đến tháng 5 năm 2020, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng.

6. Thủy sản

- Tổng sản lượng thủy sản cộng dồn đến tháng 5 năm 2020 ước tính 61.221 tấn, giảm 2,39% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.495 tấn (sản lượng khai thác thủy sản 27.781 tấn và sản lượng nuôi trồng 33.440 tấn). Sản lượng cá ước 33.203 tấn, giảm 9,75% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3.587 tấn chủ yếu do giảm sản lượng cá tra, cá lóc, ... nuôi công nghiệp. Sản lượng tôm ước 22.578 tấn, tăng 10,89% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2.218 tấn (trong đó, sản lượng tôm nuôi trồng 19.721 tấn, tăng 4,87% so với cùng kỳ, bằng 916 tấn). Sản lượng thủy sản khác 5.440 tấn, giảm 2,28% so với cùng kỳ năm trước, bằng 127 tấn.

Sản lượng khai thác thủy sản 27.781 tấn, tăng 2,37% so với cùng kỳ năm trước, bằng 642 tấn. Chia ra, sản lượng khai thác thủy sản biển 26.055 tấn, tăng 2,55% so với cùng kỳ năm trước, bằng 647 tấn; sản lượng khai thác thủy sản nội địa 1.726 tấn, giảm 0,29% so với cùng kỳ năm trước, bằng 5 tấn. Sản lượng khai thác biển những tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ do thời tiết khá thuận lợi cho khai thác biển, năm nay tính đến thời điểm này, ngư trường khai thác ổn định

Sản lượng nuôi trồng thủy sản 33.440 tấn, giảm 6,01% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2.138 tấn (trong đó, sản lượng cá 13.668 tấn, giảm 18,16%; tôm 19.721 tấn, tăng 4,87%). Sản lượng cá nuôi trồng giảm 3.032 tấn so với cùng kỳ, chủ yếu giảm sản lượng cá tra, cá lóc, ... nuôi thâm canh (cá tra nuôi thâm canh cùng kỳ năm trước có 14 ha thu hoạch, năm nay chỉ thu hoạch 10 ha). Sản lượng tôm nuôi trồng tăng 916 tấn so với cùng kỳ (trong đó, sản lượng tôm sú ước 4.088

tấn, tăng 12,15%, bằng 443 tấn do diện tích thu hoạch cao hơn so với cùng kỳ và diện tích thu hoạch tôm quảng canh cũng thấp hơn nên sản lượng tăng; sản lượng tôm thẻ chân trắng 15.633 tấn, tăng 3,12%, bằng 473 tấn do diện tích nuôi và diện tích thu hoạch tăng).

- Diện tích nuôi trồng thủy sản lũy kế đến tháng 5 năm 2020 là 25.201 ha, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước, bằng 646 ha. Trong đó, diện tích nuôi cá 5.254 ha, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước, bằng 128 ha (diện tích nuôi cá tra công nghiệp giảm 7 ha); diện tích nuôi tôm 19.147 ha, giảm 2,89%, bằng 569 ha (tôm sú 5.255 ha, giảm 2,07%, bằng 111 ha do thời tiết nắng nóng nên một số địa phương thả chậm so với cùng kỳ; tôm thẻ chân trắng 13.892 ha, giảm 3,19%, bằng 458 ha). Diện tích thu hoạch thủy sản cộng dồn đến tháng 5 năm 2020 là 8.480 ha (trong đó, thu hoạch cá 1.968 ha, tôm 5.878 ha). Diện tích thu hoạch ước tính giảm so với cùng kỳ khoảng 209 ha). Diện tích thiệt hại nuôi thủy sản tính đến ngày 15/5/2020 là 751 ha, tăng 6,07% so cùng kỳ năm trước (chủ yếu là thiệt hại ở diện tích tôm sú, tôm thẻ chân trắng)

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

- Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 5/2020 tăng 3,42% so với tháng trước. Tính chung 5 tháng tăng 5,25% so cùng kỳ; trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 36,48% (do năm nay thời tiết nắng nóng kéo dài nên sản xuất muối thuận lợi); công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,14% (chế biến thực phẩm tăng 12,2%; sản xuất đồ uống giảm 31,02%; sản xuất trang phục giảm 27,03%); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,64%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1%.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá thực tế) ước thực hiện tháng 5/2020 là 2.613,16 tỷ đồng, tăng 2,99% so tháng trước và tăng 1,04% so cùng kỳ. Tính chung 5 tháng là 11.843,17 tỷ đồng, tăng 7,14% so cùng kỳ (cùng kỳ 2019 tăng 11,68%), trong đó: khai khoáng 17,15 tỷ đồng, tăng 24,08%; công nghiệp chế biến, chế tạo là 11.527,29 tỷ đồng, tăng 7,07% (chế biến thực phẩm tăng 10,83%, đồ uống giảm 28,74%, trang phục giảm 32,05%,...); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí 188,73 tỷ đồng, tăng 5,21%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 110 tỷ đồng, tăng 16,04%.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (tính theo giá so sánh 2010) ước thực hiện tháng 5/2020 trên địa bàn tỉnh là 1.893,87 tỷ đồng, tăng 2,9% so tháng trước và tăng 0,31% so cùng kỳ. Tính chung 5 tháng là 8.659,08 tỷ đồng, tăng 7,59% so cùng kỳ (tốc độ tăng cao hơn giá thực tế do chỉ số giá một số nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm so cùng kỳ); trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo 8.473,25 tỷ đồng, tăng 7,76%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí 103,84 tỷ đồng, giảm 6,68% (do chỉ số giá ngành này quý 1/2020 tăng 22,03; quý 2/2020 tăng 18,63 điểm phần trăm so cùng kỳ); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 77,15 tỷ đồng, tăng 10,99%.

- Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 5/2020 tăng 0,18% so với tháng trước và giảm 7,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5

tháng tăng 12,92% so cùng kỳ; trong đó, công nghiệp chế biến thực phẩm tăng 16,48%; đồ uống giảm 29,54%; trang phục giảm 27,67%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 39,55%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 39,22%.

- Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 5/2020 tăng 7,13% so với tháng trước và tăng 53,58% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, ngành chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản tăng 54,64%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 66,56%. Riêng sản xuất đồ uống giảm 7,32% so cùng kỳ.

- Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 5/2020 tăng 2,47% so với tháng trước và tăng 4,52% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng năm 2020 tăng 3,72% so cùng kỳ (trong đó, chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,79%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 2,76%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 6,39%; lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 4,47%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 6,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 2,3% so cùng kỳ năm trước)

III. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Ước thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 5/2020 là 249,13 tỷ đồng, tăng 11,02% so với tháng trước và tăng 32,06% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ đạt 188,66 tỷ đồng). Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo là 1.368,73 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: Ước thực hiện tháng 5/2020 là 171,22 tỷ đồng, tăng 14,07% so với tháng trước và tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh là 18,23 tỷ đồng; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu là 17,78 tỷ đồng; vốn nước ngoài (ODA) là 35,62 tỷ đồng; vốn xổ số kiến thiết là 68,13 tỷ đồng; vốn khác là 31,46 tỷ đồng. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 năm 2020 là 996,86 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: Ước thực hiện tháng 5/2020 là 77,91 tỷ đồng, tăng 4,87% so với tháng trước và tăng 64,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn cân đối ngân sách huyện 45,13 tỷ đồng; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 26,36 tỷ đồng; vốn khác 6,42 tỷ đồng. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 năm 2020 là 371,86 tỷ đồng.

V. THƯƠNG MẠI VÀ GIÁ CẢ

1. Bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác tháng 5/2020 là 3.097,1 tỷ đồng, tăng 19,92% (514,4 tỷ đồng) so với tháng trước (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 16,65%, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 28,23%, dịch vụ khác tăng 44,75%) và giảm 27,31% so với cùng kỳ. Doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 5/2020 tăng mạnh do hiện nay tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát, không còn thực hiện

giãn cách xã hội, các hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ đều đã hoạt động trở lại. Mức tiêu thụ hàng hóa, sức mua tăng và các hoạt động dịch vụ vui chơi giải trí tăng cao. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ là 18.367,6 tỷ đồng và giảm 14,19% so với cùng kỳ.

2. Giá cả

a) Giá tiêu dùng hàng hóa

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5 năm 2020 tăng 0,45% so với tháng trước, so với tháng 12 năm trước tăng 0,88% và so với cùng tháng năm trước tăng 3,8%. Bình quân 5 tháng đầu năm 2020 so với bình quân cùng kỳ tăng 5,23%. Chỉ số giá tiêu dùng trong tháng tăng chủ yếu do giá nhóm hàng thực phẩm tăng (trong đó, giá mặt hàng thịt heo, rau, quả tươi tăng cao), giá nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng (chủ yếu giá điện, nước và gas).

- Chỉ số giá lương thực tăng 0,02% so với tháng trước, so với tháng 12 năm trước tăng 6,63% và so với cùng tháng năm trước tăng 10,38%. Chỉ số giá tăng chủ yếu do giá nhóm gạo thường tăng (gạo tẻ thường có giá từ 11.000 đồng/kg – 12.000 đồng/kg, tăng 60 đồng/kg).

- Chỉ số giá thực phẩm tăng 1,23% so với tháng trước; so với tháng 12 năm trước tăng 4,07% và so với cùng tháng năm trước tăng 13,75%. Chỉ số giá nhóm hàng này tăng so với tháng trước do giá một số loại thực phẩm gia súc, gia cầm, trứng gia cầm tăng (trong đó, giá thịt heo các loại tăng cao do giá heo hơi bán hiện nay vẫn ở mức cao từ 90.000đ/kg – 91.000đ/kg; giá thịt nạc, thịt đùi, tim, cật,... tăng từ 1.000 đồng/kg đến 6.000 đồng/kg); giá một số mặt hàng thực phẩm khác như rau, củ, quả và trái cây các loại như cà chua, bí xanh, rau muống, dưa leo, hành lá, cam quýt,... tăng (một số sản phẩm có sản lượng ít do thời tiết nắng nóng kéo dài ảnh hưởng đến diện tích năng suất, sản lượng cây trồng; một số sản phẩm do nhu cầu sử dụng mùa nóng tăng; một số mặt hàng gia vị như gừng, hành củ tăng do hết vụ thu hoạch).

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn uống ngoài gia đình tăng 0,54% so với tháng trước, so với tháng 12 năm trước tăng 6,82%, so với cùng tháng năm trước tăng 10,02%. Chỉ số giá nhóm hàng này tăng so với tháng trước do hầu hết các cơ sở ăn uống đã kinh doanh bình thường sau thời gian cách ly xã hội nên giá một số mặt hàng tăng (chủ yếu là giá ăn uống ở quán bình dân).

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,05% so với tháng trước chủ yếu do giá mặt hàng điện, nước và gas các loại tăng (giá gas tăng bình quân 34.000 đồng/bình ngày 01/5/2020). Riêng giá dầu hỏa giảm (giá dầu hỏa tổng giảm 937 đồng/lít ngày 28/4 và ngày 13/5/2020). Chỉ số giá nhóm hàng so với tháng 12 năm trước giảm 0,58% và so với cùng tháng năm trước giảm 11,87%.

- Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,02% so với tháng trước; ổn định so với tháng 12 năm trước và so với cùng tháng năm trước. Chỉ số giá tăng so với tháng trước do giá một số mặt hàng đồ dùng gia đình tăng.

- Chỉ số giá nhóm giao thông giảm 0,93% so với tháng trước, so với tháng 12 năm trước giảm 17,91% và so với cùng tháng năm trước giảm 21,2%. Chỉ số giá giảm so với tháng trước do giá xăng, dầu các loại trong tháng có biến động (trong đó, giá giảm ngày 28/4 và tăng ngày 13/4/2020, tổng cộng 2 lần thay đổi thì giá xăng A95 giảm 225 đồng/lít, xăng E5 giảm 327 đồng/lít, dầu diezen giảm 1.118 đồng/lít).

- Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,13% so với tháng trước, so với tháng 12 năm trước tăng 1,71% và so với cùng tháng năm trước tăng 3,1%. Chỉ số giá nhóm này tăng chủ yếu ở mặt hàng trang sức như nhẫn, dây chuyền bằng vàng.

b) Giá vàng và đô la Mỹ

- Chỉ số giá vàng tăng 4,38% so với tháng trước, so với tháng 12 năm trước tăng 14,28% và so với cùng tháng năm trước tăng 30,42%. Giá vàng 24k (97%) bán ra bình quân trong tháng 4.649.157 đồng/chỉ, tăng 194.920 đồng/chỉ so với tháng trước.

- Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,48% so với tháng trước, so với tháng 12 năm trước tăng 0,78% và so với cùng tháng năm trước tăng 0,24%. Tỷ giá đô la Mỹ so với đồng Việt Nam bình quân trong tháng là 23.415 đồng/USD, giảm 112 đồng/USD so với tháng trước.

VI. GIAO THÔNG VẬN TẢI

- Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh ước tháng 5 năm 2020 là 72,68 tỷ đồng, tăng 32,7% so với tháng trước và giảm 32,86% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách 24,15 tỷ đồng; doanh thu vận tải hàng hóa 47,31 tỷ đồng; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 1,23 tỷ đồng. Tính chung 5 tháng năm 2020 doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là 451,4 tỷ đồng, giảm 14,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Vận tải đường bộ: ước doanh thu thực hiện tháng 5 năm 2020 là 54,92 tỷ đồng, tăng 36,66% so với tháng trước và giảm 37,57% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách 23,57 tỷ đồng; doanh thu vận tải hàng hóa 31,35 tỷ đồng. Tính chung 5 tháng năm 2020 doanh thu là 357,22 tỷ đồng, giảm 17,09% so với cùng kỳ năm trước.

- Vận tải đường thủy nội địa: ước doanh thu thực hiện tháng 5 năm 2020 là 16,54 tỷ đồng, tăng 22,6% so với tháng trước và giảm 12,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách 0,58 tỷ đồng; doanh thu vận tải hàng hóa 15,96 tỷ đồng. Tính chung 5 tháng năm 2020 doanh thu là 87,3 tỷ đồng, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Số lượt hành khách vận chuyển tháng 5/2020 ước đạt 845 nghìn lượt khách, tăng 53,08% so với tháng trước và giảm 49,43% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 736 nghìn lượt khách, giảm 51,99%; đường thủy nội địa 109 nghìn lượt khách, giảm 21,01%). Tính chung 5 tháng năm 2020, số lượt hành

khách vận chuyển là 6.321 nghìn lượt khách, giảm 22,6% so với cùng kỳ năm trước. Số lượt hành khách luân chuyển tháng 5/2020 ước tính đạt 14.937 nghìn HK.km, tăng 54,36% so với tháng trước và giảm 52,47% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 14.477 nghìn HK.km, giảm 53,04%; đường thủy nội địa 460 nghìn HK.km, giảm 23,71%). Tính chung 5 tháng năm 2020, số lượt hành khách luân chuyển 116.872 nghìn HK.km, giảm 23,78% so với cùng kỳ năm trước.

- Số lượng hàng hóa vận chuyển ước tháng 5/2020 ước đạt 1.789 nghìn tấn, tăng 23,55% so với tháng trước và giảm 18,01% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 1.323 nghìn tấn, giảm 19,57%; đường thủy nội địa 466 nghìn tấn, giảm 13,22%). Tính chung 5 tháng năm 2020, khối lượng hàng hóa vận chuyển là 9.864 nghìn tấn, giảm 7,88% so với cùng kỳ năm trước. Luân chuyển hàng hóa tháng 5/2020 ước đạt 27.980 nghìn tấn.km, tăng 23,78% so với tháng trước và giảm 17,86% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 18.546 nghìn tấn.km, giảm 19,82%; đường thủy nội địa 9.434 nghìn tấn.km, giảm 13,72%). Tính chung 5 tháng năm 2020, khối lượng hàng hóa luân chuyển 154.091 nghìn tấn.km, giảm 7,85% so với cùng kỳ năm trước

VII. HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

Tính đến ngày 15/5/2020, tổng huy động vốn trên địa bàn tỉnh đạt 31.164 tỷ đồng, giảm 0,93% so với cuối năm 2019; doanh số cho vay 19.912 tỷ đồng (trong đó, cho vay ngắn hạn 17.599 tỷ đồng, trung và dài hạn 2.665 tỷ đồng); dư nợ tín dụng 42.292 tỷ đồng, tăng 2,85% so với cuối năm 2019 (trong đó, nợ xấu 1.519 tỷ đồng, chiếm 3,59% tổng dư nợ).

VIII. VĂN HÓA – XÃ HỘI

Các ngành chức năng đã thực hiện tốt công tác định hướng, thông tin, tuyên truyền về phòng chống dịch Covid-19, các ngành chức năng đã phối hợp chặt chẽ với nhau trong việc triển khai phương án phòng chống dịch bệnh, nên công tác kiểm soát dịch bệnh trên địa bàn thực hiện khá tốt.

1. Giáo dục

Trong tháng 5/2020 ngành giáo dục tỉnh chỉ đạo các đơn vị đón học sinh trở lại trường vào ngày 04/5/2020 của tất cả các cấp học sau thời gian nghỉ học phòng chống dịch Covid-19; tập trung chỉ đạo các đơn vị tăng cường các hoạt động giáo dục, bồi dưỡng, phụ đạo học sinh nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, thực hiện tốt nhiệm vụ học kỳ II năm học 2019-2020. Bên cạnh đó, tiếp tục vận động học sinh chưa ra lớp sau thời gian nghỉ học phòng chống dịch; số học sinh ra lớp đến thời điểm này: Nhà trẻ 40,5%; Mẫu giáo 64,4% (riêng trẻ 5 tuổi là 77,7%); Tiểu học đạt 98%, THCS là 97%, THPT là 98%.

2. Y tế

Trong tháng 4/2020 các bệnh đa số đều giảm hoặc tương đương, riêng các bệnh: Lỵ Trực Trùng, Viêm Gan Vi Rút, Uốn Ván Không Phải Sơ Sinh có chiều hướng tăng nhẹ so với tháng trước. Bệnh sốt xuất huyết ghi nhận 32 ca tăng 7% (02 ca) so với tháng trước (32/30 ca), giảm 67% so với cùng kỳ 2019 (32/97) và

không ghi nhận ca tử vong. Bệnh tay chân miệng ghi nhận 01 ca, tương đương tháng trước, số ca mắc tích lũy là 47 ca, giảm 81% (210 ca) so với tháng 04 năm 2019 (47/257 ca), trong tháng chưa ghi nhận ca tử vong. Bệnh cúm ghi nhận 220 ca cúm thường giảm 7.9 % (19 ca) so với tháng trước (220/239 ca), riêng bệnh Cúm A/H5N1 không ghi nhận.

Công tác phòng, chống HIV/AIDS: trong tháng 4/2020, số người nhiễm HIV phát hiện được là 05 người, không có trường hợp chuyển qua AIDS và tử vong. Cộng dồn tính đến 30/4/2020 cả tỉnh có 4.030 người nhiễm HIV (trong đó còn sống 2.594 người), chuyển sang AIDS 1.735 người (trong đó còn sống 296 người), tử vong 1.438 người.

3. Văn hóa – Thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thông tin tập trung tổ chức các hoạt động tuyên truyền cổ động Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975); Quốc tế Lao động 01/5; Kỷ niệm 66 năm Ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954-7/5/2020); Kỷ niệm 130 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; Hội nghị trực tuyến “Chính phủ với doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn do dịch Covid-19” tại Trung tâm Văn hóa Hội nghị. Thực hiện 20 panô (3m x 2m) tuyên truyền phòng, chống ma túy và mại dâm năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Phục vụ văn nghệ khai mạc Triển lãm ảnh nghệ thuật “Bác Hồ trong lòng người dân Sóc Trăng” (01 buổi thu hút khoảng 150 lượt người dự xem).

Hoạt động thể dục thể thao, thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ thực hiện đợt cao điểm phòng, chống dịch Covid-19, văn bản chỉ đạo của Tổng cục TDTT tạm dừng các hoạt động tổ chức giải thi đấu thể thao trong giai đoạn cao điểm phòng, chống dịch Covid-19, tất cả VĐV theo giáo án tập luyện tại nhà, Ban huấn luyện phối hợp với phụ huynh giám sát sinh hoạt, tập luyện của các VĐV nhằm duy trì lượng vận động thích hợp khi trở lại tập trung tập luyện tại Trung tâm. Đồng thời, trong tháng không tổ chức các hoạt động thi đấu các giải, hội thao cấp tỉnh, tiếp đón và đăng cai các giải khu vực và toàn quốc.

4. Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Thực hiện chương trình giải quyết việc làm, tư vấn việc làm, toàn tỉnh đã thực hiện cho 484 lượt người lao động làm việc trong nước, ngoài nước; giới thiệu và cung ứng 73 lao động đi làm việc trong và ngoài tỉnh; xuất cảnh 02 lao động; tiếp nhận và giải quyết 588 hồ sơ đăng ký hưởng bảo hiểm thất nghiệp. Công tác dạy nghề đã tuyển sinh được 1.201 người (trong đó, trình độ sơ cấp là 971 người và trình độ dưới 3 tháng là 208). Tiếp tục tăng cường rà soát, thống kê, cập nhật tình hình lao động nước ngoài đến từ các vùng dịch và đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 gây ra tại các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động là người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

5. Tình hình tai nạn giao thông và cháy nổ

Từ đầu năm đến nay, số tai nạn giao thông giảm trên cả 3 tiêu chí (số vụ, số người chết và số người bị thương). Trong tháng 5/2020 đã xảy ra 10 vụ, giảm 02 vụ so với cùng kỳ năm trước; làm chết 9 người, giảm 01 người; bị thương

03 người, giảm 08 người. Cộng dồn từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh xảy ra 47 vụ tai nạn giao thông (giảm 21 vụ so với cùng kỳ năm trước), làm 36 người chết (giảm 11 người) và 35 người bị thương (giảm 28 người).

Tình hình cháy, nổ trên địa bàn trong tháng 5/2020 đã xảy ra 03 vụ cháy nhà dân tại địa bàn huyện Châu Thành, tổng thiệt hại 1.350 triệu đồng; tính chung 5 tháng đầu năm 2020 đã xảy ra 10 vụ cháy, nổ (tăng 01 vụ so với cùng kỳ), tổng thiệt hại 5.950 triệu đồng

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020 tỉnh Sóc Trăng./. *lưu*

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ Tổng hợp);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH, VP. HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- CA Sóc Trăng (PA81);
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu (LĐ, TH, LT).



Đương Hoàng Sals

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	241.170	220.597	91,47
Lúa	209.920	194.666	92,73
Lúa đông xuân	198.453	182.984	92,21
Lúa mùa	11.467	11.682	101,87
Các loại cây khác vụ đông xuân	31.250	25.931	82,98
Ngô	2.213	1.490	67,33
Khoai lang	640	207	32,34
Khoai môn	601	561	93,34
Khoai mì (sắn)	276	273	98,91
Mía	4.905	3.701	75,45
Rau các loại	19.665	16.088	81,81
Trong đó: củ hành tím	5.019	5.292	105,44
Đậu tương (đậu nành)	17	3	17,65
Lạc (đậu phộng)	98	58	59,18
Đậu/đỗ các loại	607	219	36,08
Cây ớt cay	1.035	1.170	113,04
Cây khác	1.193	2.161	181,14
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa	1.350.986	1.246.074	92,23
Lúa đông xuân	1.293.380	1.186.140	91,71
Lúa mùa	57.606	59.934	104,04
Các loại cây khác vụ đông xuân			
Ngô	9.033	6.221	68,87
Khoai lang	9.523	2.775	29,14
Khoai môn	7.674	7.243	94,38
Khoai mì (sắn)	3.451	3.408	98,75
Mía	488.590	355.851	72,83
Rau các loại	283.348	272.321	96,11
Trong đó: củ hành tím	74.703	83.809	112,19
Đậu tương (đậu nành)	34	4	11,76
Lạc (đậu phộng)	253	152	60,08
Đậu/đỗ các loại	839	349	41,60
Cây ớt cay	22.046	16.008	72,61

2. Chính thức sản xuất vụ đông xuân

	Thực hiện vụ đông xuân năm 2019	Chính thức vụ đông xuân năm 2020	Vụ đông xuân năm 2020 so với vụ đông xuân 2019 (%)
Tổng diện tích cây hàng năm (ha)	229.703	208.915	90,95
Tổng sản lượng lương thực có hạt (tấn)	1.302.413	1.192.361	91,55
I. Lúa đông xuân			
Diện tích (Ha)	198.453	182.984	92,21
Năng suất (Tạ/ha)	65,17	66,55	102,11
Sản lượng (Tấn)	1.293.380	1.186.140	91,71
II. Ngô và cây lương thực có hạt	2.213	1.490	67,33
Ngô			
Diện tích (Ha)	2.213	1.490	67,33
Năng suất (Tạ/ha)	40,82	41,91	102,68
Sản lượng (Tấn)	9.033	6.221	68,87
III. Cây lấy củ có chất bột (ha)	1.660	1.221	73,55
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	640	207	32,34
Năng suất (Tạ/ha)	148,80	134,06	90,10
Sản lượng (Tấn)	9.523	2.775	29,14
Khoai mì (sắn)			
Diện tích (Ha)	276	273	98,91
Năng suất (Tạ/ha)	125,04	124,84	99,84
Sản lượng (Tấn)	3.451	3.408	98,75
Khoai môn			
Diện tích (Ha)	601	561	93,34
Năng suất (Tạ/ha)	127,69	129,11	101,11
Sản lượng (Tấn)	7.674	7.243	94,38
Cây lấy củ có chất bột khác			
Diện tích (Ha)	143	180	125,87
Năng suất (Tạ/ha)	101,96	97,00	95,14
Sản lượng (Tấn)	1.458	1.746	119,75
IV. Cây mía			
Diện tích (Ha)	4.905	3.701	75,45
Năng suất (Tạ/ha)	996,11	961,50	96,53
Sản lượng (Tấn)	488.590	355.851	72,83
V. Cây có hạt chứa dầu (ha)	115	61	53,04
Đậu tương (đậu nành)			
Diện tích (Ha)	17	3	17,65
Năng suất (Tạ/ha)	20,00	13,33	66,65
Sản lượng (Tấn)	34	4	11,76
Lạc (đậu phộng)			
Diện tích (Ha)	98	58	59,18
Năng suất (Tạ/ha)	25,82	26,21	101,52
Sản lượng (Tấn)	253	152	60,08
V. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh (ha)	20.273	16.308	80,44
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	19.665	16.088	81,81
Năng suất (Tạ/ha)	144,09	169,63	117,73
Sản lượng (Tấn)	283.348	272.321	96,11
Trong đó:			
- Củ hành tím			

2. Chính thức sản xuất vụ đông xuân (tiếp theo)

	Thực hiện vụ đông xuân năm 2019	Chính thức vụ đông xuân năm 2020	Vụ đông xuân năm 2020 so với vụ đông xuân 2019 (%)
Diện tích (Ha)	5.019	5.292	105,44
Năng suất (Tạ/ha)	148,84	158,37	106,40
Sản lượng (Tấn)	74.703	83.809	112,19
- Củ cải trắng			
Diện tích (Ha)	1.291	1.165	90,24
Năng suất (Tạ/ha)	338,50	580,40	171,46
Sản lượng (Tấn)	43.700	67.617	154,73
- Dưa hấu			
Diện tích (Ha)	1.133	1.141	100,71
Năng suất (Tạ/ha)	174,62	230,11	131,78
Sản lượng (Tấn)	19.784	25.841	130,62
- Dưa chuột			
Diện tích (Ha)	760	380	50,00
Năng suất (Tạ/ha)	185	154,74	83,76
Sản lượng (Tấn)	14.040	5.880	41,88
- Rau muống			
Diện tích (Ha)	685	339	49,49
Năng suất (Tạ/ha)	108,45	121,47	112,00
Sản lượng (Tấn)	7.429	4.118	55,43
- Bắp cải			
Diện tích (Ha)	402	295	73,38
Năng suất (Tạ/ha)	134	137,02	102,17
Sản lượng (Tấn)	5.391	4.042	74,98
- Cải các loại			
Diện tích (Ha)	1.811	1.900	104,91
Năng suất (Tạ/ha)	121,01	112,93	93,32
Sản lượng (Tấn)	21.915	21.445	97,86
Đậu các loại			
Diện tích (Ha)	607	219	36,08
Năng suất (Tạ/ha)	13,82	15,94	115,32
Sản lượng (Tấn)	839	349	41,60
Trong đó:			
- Đậu xanh			
Diện tích (Ha)	526	193	36,69
Năng suất (Tạ/ha)	13,90	16,22	116,71
Sản lượng (Tấn)	731	313	42,82
VI. Cây gia vị, dược liệu hàng năm (ha)	1.093	1.578	144,37
Cây ớt cay			
Diện tích (Ha)	1.035	1.170	113,04
Năng suất (Tạ/ha)	213,00	137,17	64,40
Sản lượng (Tấn)	22.046	16.008	72,61
Sả			
Diện tích (Ha)	58	115	198,28
Năng suất (Tạ/ha)	65,34	58,00	88,76
Sản lượng (Tấn)	379	667	175,99
VI. Cây hàng năm khác (ha)	991	1.572	158,63

3. Nuôi trồng thủy sản

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính tháng 5/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2020	Ước tính tháng 5/2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5/2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Diện tích nuôi trồng thủy sản (Ha)	15.939	9.262	25.201	94,38	97,50
Tôm sú	2.305	2.950	5.255	112,81	97,93
Tôm thẻ chân trắng	9.322	4.570	13.892	84,63	96,81
Cá các loại	3.547	1.707	5.254	97,21	102,50
Tr.đó: Cá tra	22	7	29	116,67	80,56
Thủy sản khác	765	35	800	81,40	79,60
II. Sản lượng thủy sản (tấn)	44.622	16.599	61.221	89,74	97,61
Cá	24.797	8.406	33.203	86,46	90,25
Tôm	15.422	7.156	22.578	93,25	110,89
Thủy sản khác	4.403	1.037	5.440	94,15	97,72
1. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	22.399	11.041	33.440	86,79	93,99
Cá	9.262	4.406	13.668	79,65	81,84
Tr.đó: Cá tra	2.592	1.728	4.320	100,17	71,76
Tôm	13.090	6.631	19.721	92,62	104,87
Trong đó: Tôm sú	2.556	1.532	4.088	48,74	112,15
Tôm thẻ chân trắng	10.534	5.099	15.633	126,97	103,12
Thủy sản khác	47	4	51	12,00	69,96
2. Sản lượng thủy sản khai thác	22.223	5.558	27.781	96,23	102,37
<i>Khai thác biển</i>	20.843	5.212	26.055	96,02	102,55
Cá	14.263	3.679	17.942	95,11	97,02
Tôm	2.228	501	2.729	102,24	191,51
Thủy sản khác	4.352	1.032	5.384	96,45	98,09
<i>Khai thác nội địa</i>	1.380	346	1.726	99,43	99,71
Cá	1.272	321	1.593	99,69	99,81
Tôm	104	24	128	96,00	98,46
Thủy sản khác	4	1	5	100,00	100,00

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	Chỉ số tháng 4/2020 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số tháng 5/2020 so với tháng trước	Chỉ số tháng 5/2020 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn 5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành	106,82	103,42	95,69	105,25
Phân theo ngành kinh tế (Cấp II, VISIC 2007)				
Công nghiệp khai khoáng	76,27	36,67	188,57	136,48
Khai thác than (muối)	76,27	36,67	188,57	136,48
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,59	104,08	95,05	105,14
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,89	103,24	97,76	112,20
Sản xuất đồ uống	62,10	116,55	67,23	68,98
Sản xuất trang phục	62,18	119,72	92,20	72,97
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre	100,80	100,78	101,58	100,33
In, sao chép bản ghi các loại	105,21	101,30	105,44	106,67
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	32,40	200,00	59,03	89,39
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,29	100,41	96,47	83,64
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93,27	101,51	94,32	60,52
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,43	108,26	110,21	104,72
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	86,63	104,07	89,53	92,38
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,73	100,69	97,13	95,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	102,64	100,30	100,43	101,87
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	102,94	100,64	103,45	103,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	105,53	101,37	106,65	107,64
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và sử dụng rác thải, nước thải	94,06	102,66	102,51	101,00
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	88,07	103,24	103,48	100,89
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	113,94	101,16	100,04	101,29

5. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp

	ĐVT: Triệu đồng; %				
	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2020	Tháng 5/2020 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn 5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
1. Giá trị (theo giá hiện hành)	2.537.408	2.613.161	11.843.174	101,04	107,14
Chia theo ngành công nghiệp cấp 1					
Công nghiệp khai thác	3.356	1.485	17.154	156,43	124,08
Công nghiệp chế biến	2.472.388	2.548.922	11.527.289	100,84	107,07
Sản xuất, phân phối điện, ga và nước	39.307	39.806	188.729	104,08	105,21
Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải	22.358	22.948	110.002	119,30	116,04
2. Giá trị (theo giá so sánh 2010)	1.840.494	1.893.873	8.659.080	100,31	107,59
Chia theo ngành công nghiệp cấp 1					
Công nghiệp khai thác	925	409	4.840	148,43	120,57
Công nghiệp chế biến	1.802.429	1.855.644	8.473.247	100,28	107,76
Sản xuất, phân phối điện, ga và nước	21.484	21.757	103.839	93,48	93,32
Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải	15.657	16.063	77.154	114,56	110,99

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện 4 tháng năm 2020	Ước thực hiện tháng 5 năm 2020	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2020	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5/2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Muối biển	Tấn	5.700	660	6.360	188,57	136,48
Tôm đông lạnh	Tấn	21.564	6.456	28.020	97,68	113,45
Bia đóng chai	1000 lít	4.760	600	5.360	36,90	81,88
Bia đóng lon	1000 lít	10.508	2.900	13.408	65,18	59,45
Bộ quần áo	1000 cái	1.598	446	2.044	91,77	72,33
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m ³	1.030	269	1.299	64,82	62,00
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	997	256	1.253	102,40	104,59
Phân vi sinh	Tấn	3.629	670	4.299	59,03	89,39
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	6.328	1.577	7.905	96,47	83,64
Bao và túi từ plastic khác	Tấn	1.565	730	2.295	93,23	57,65
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	12.781	3.590	16.371	87,78	87,98
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	m ³	10.068	2.900	12.968	123,14	111,21
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	6.142	1.100	7.242	42,31	60,93
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	927	200	1.127	77,22	78,10
Điện thương phẩm	Triệu KWh	492	137	629	103,71	111,02
Nước đá	Tấn	101.871	25.314	127.185	108,53	103,00
Nước không uống được	1000 m ³	7.509	1.753	9.262	103,48	100,89
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	18.382	4.801	23.183	100,04	101,29

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2020	ĐVT: Triệu đồng; %	
					Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2020 so kế hoạch năm 2020	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	4.359.962	224.397	249.129	1.368.725	31,39	171,71
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	3.681.502	150.101	171.216	996.863	27,08	169,26
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	666.846	17.059	18.234	249.301	37,39	293,75
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	80.000	3.906	4.125	8.031	10,04	39,50
- Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	570.972	15.285	17.782	171.198	29,98	155,23
- Vốn nước ngoài (ODA)	466.534	32.103	35.617	101.706	21,80	1.188,71
- Xử số kiến thiết	1.670.248	57.893	68.125	402.631	24,11	104,84
- Vốn khác	306.902	27.761	31.458	72.027	23,47	5.977,34
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	678.460	74.296	77.913	371.862	54,81	178,65
- Vốn cân đối ngân sách huyện	404.720	43.791	45.132	278.313	68,77	187,01
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	120.000	245	3.879	22.096	18,41	179,16
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	197.820	24.642	26.357	81.262	41,08	242,13
- Vốn khác	75.920	5.863	6.424	12.287	16,18	47,69
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
- Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	ĐVT: Triệu đồng; %				
	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2020	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	2.126.039,9	2.480.005,9	13.173.721,7	86,83	92,17
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.427.695,3	1.671.031,7	8.034.440,3	99,96	96,69
Hàng may mặc	24.430,1	26.689,9	215.495,6	47,82	75,50
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	51.120,0	60.234,7	400.361,2	63,72	85,47
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	27.062,5	30.301,9	258.452,4	41,57	70,28
Gỗ và vật liệu xây dựng	85.853,8	100.835,3	626.658,4	70,86	88,04
Ô tô các loại	-	-	-	-	-
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	58.529,6	67.396,8	398.244,5	73,18	85,59
Xăng, dầu các loại	90.260,4	102.274,1	709.453,9	61,13	83,60
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	14.090,6	16.004,1	114.255,2	57,46	81,25
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	188.644,6	220.733,0	1.121.655,7	99,34	99,90
Hàng hóa khác	140.789,0	164.174,1	1.157.333,6	59,47	82,80
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	17.564,0	20.330,3	137.370,8	60,67	78,75

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác

	ĐVT: Triệu đồng; %				
	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2020	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	456.663	617.134	5.193.926	43,94	73,02
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	265.682	340.272	2.699.478	45,87	73,48
Dịch vụ lưu trú	6.664	7.874	77.694	35,54	69,95
Dịch vụ ăn uống	259.018	332.398	2.621.784	46,19	73,59
Du lịch lữ hành	-	412	2.290	51,04	59,07
Dịch vụ tiêu dùng khác	190.981	276.450	2.492.158	41,76	72,53

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 5 năm 2020

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân
					kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	114,52	103,80	100,88	100,45	105,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,02	112,47	105,00	100,87	110,97
Trong đó:					
Lương thực	118,83	110,38	106,63	100,02	105,86
Thực phẩm	124,67	113,75	104,07	101,23	113,10
Ăn uống ngoài gia đình	115,52	110,02	106,82	100,54	109,20
Đồ uống và thuốc lá	106,75	102,51	102,51	100,00	102,62
May mặc, giày dép và mũ nón	110,99	103,26	102,29	100,06	103,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng	99,84	88,13	99,42	101,05	91,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,37	100,00	100,00	100,02	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế	248,40	87,22	100,21	100,00	87,22
Giao thông	70,98	78,80	82,09	99,07	97,32
Bưu chính viễn thông	99,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	133,06	110,35	100,00	100,00	110,35
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,79	100,00	100,00	100,00	100,22
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,58	103,10	101,71	100,13	103,07
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	144,53	130,42	114,28	104,38	123,47
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,37	100,24	100,78	99,52	100,36

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	ĐVT: Triệu đồng; %				
	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2020	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	54.769	72.677	451.403	67,14	85,10
Vận tải hành khách	15.609	24.145	185.491	48,60	76,36
Đường bộ	15.182	23.569	182.203	48,15	76,17
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	427	576	3.288	77,84	88,60
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	38.064	47.306	259.027	82,87	92,41
Đường bộ	25.002	31.346	175.012	80,34	91,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	13.062	15.960	84.015	88,32	94,75
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.096	1.226	6.885	83,57	95,80
Bốc xếp					
Kho bãi					
Hoạt động khác					

12. Vận tải hành khách, hàng hóa

	Ước tính tháng 5 năm 2020	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2020	Tháng 5 năm 2020 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Vận chuyển hành khách (Nghìn hành khách)	845	6.321	153,08	50,57	77,40
Đường bộ	736	5.712	155,60	48,01	76,40
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	109	609	137,97	78,99	88,13
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Lưu chuyển hành khách (nghìn HK.Km)	14.937	116.872	154,37	47,53	76,22
Đường bộ	14.477	114.188	155,03	46,96	75,96
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	460	2.684	136,09	76,29	89,02
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận chuyển hàng hóa (Nghìn tấn)	1.789	9.864	123,55	81,99	92,12
Đường bộ	1.323	7.393	124,23	80,43	91,53
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	466	2.471	121,67	86,78	93,92
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Lưu chuyển hàng hóa (Nghìn tấn.km)	27.980	154.091	123,78	82,14	92,15
Đường bộ	18.546	103.625	125,34	80,18	91,31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	9.434	50.466	120,81	86,28	93,91
Đường hàng không	-	-	-	-	-

13. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Tháng 5/2020	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2020	Tháng 5/2020 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ (%)
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	10	47	83,3	69,1
Đường bộ	"	10	44	83,3	64,7
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	3	-	-
Số người chết	Người	9	36	90,0	76,6
Đường bộ	"	9	33	90,0	70,2
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	3	-	-
Số người bị thương	Người	3	35	27,3	55,6
Đường bộ	"	3	35	27,3	55,6
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	10	300,0	111,1
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	1	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	1.350	5.950	270,0	224,8